

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY TNHH MTV LƯƠNG THỰC TP. HỒ CHÍ MINH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(đã được kiểm toán)

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày 02...tháng 06...năm 2016



PHÓ GIÁM ĐỐC

Ngô Minh Quý

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY TNHH MTV LƯƠNG THỰC TP. HỒ CHÍ MINH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05-29
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9-29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Lương thực TP. Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty TNHH MTV Lương thực Hồ Chí Minh được thành lập và hoạt động Theo Quyết định số 4171/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 30/12/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; Quyết định số 2719/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 15/11/2013 và Quyết định sửa đổi, bổ sung số 3059/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 26/12/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; Quyết định số 204/QĐ - HĐTV ngày 31/12/2013 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty TNHH MTV, Công ty TNHH Bình Tây sẽ được sáp nhập vào Công ty TNHH MTV Lương thực Hồ Chí Minh từ thời điểm 0h00 ngày 01/07/2013 theo hình thức sát nhập nguyên trạng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty TNHH MTV số 0300559014 đăng ký lần đầu ngày 31/12/2008, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 01/08/2014.

Công ty TNHH MTV Lương thực Hồ Chí Minh hoạt động theo giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty TNHH MTV số 0300559014 đăng ký lần đầu ngày 31/12/2008, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 01/08/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 1610 Võ Văn Kiệt, P.7, quận 6, TP. Hồ Chí Minh.

CHỦ TỊCH, BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Kỳ Trung	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01/09/2014
Ông Nguyễn Thọ Trí	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 01/09/2014
Ông Trần Anh Vũ	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/08/2014
Ông Bùi Đức Sơn	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/08/2014

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc *Cerau*



Trần Anh Vũ

Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2015

Số: 368/2015/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Chủ tịch Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc
Công ty TNHH MTV Lương thực TP. Hồ Chí Minh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Lương thực TP. Hồ Chí Minh được lập ngày 02 tháng 03 năm 2015, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Lương thực TP. Hồ Chí Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Quốc Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0285-2013-002-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2015

Nguyễn Anh Ngọc

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1437-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		208.890.962.654	435.654.736.207
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	22.769.804.244	29.557.676.575
111	1. Tiền		22.769.804.244	29.557.676.575
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		20.720.128.554	96.396.518.653
131	1. Phải thu của khách hàng		11.347.838.441	11.879.714.349
132	2. Trả trước cho người bán		4.187.690.589	4.238.294.064
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	69.886.292.339
135	5. Các khoản phải thu khác	4	12.459.977.082	13.224.674.366
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(7.275.377.558)	(2.832.456.465)
140	IV. Hàng tồn kho	5	149.223.041.388	284.847.462.591
141	1. Hàng tồn kho		151.526.920.341	289.335.567.969
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.303.878.953)	(4.488.105.378)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		16.177.988.468	24.853.078.388
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	6	482.535.132	643.207.494
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		14.181.920.782	22.874.129.941
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	1.363.147.944	1.196.840.953
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	8	150.384.610	138.900.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		222.499.438.006	238.013.802.672
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
218	4. Phải thu dài hạn khác		300.000.000	300.000.000
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(300.000.000)	(300.000.000)
220	II. Tài sản cố định		193.199.593.177	219.582.251.026
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	184.341.699.737	194.236.746.075
222	- Nguyên giá		486.573.408.397	474.684.625.854
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(302.231.708.660)	(280.447.879.779)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	8.730.932.284	15.127.331.417
228	- Nguyên giá		12.775.608.793	18.910.603.702
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.044.676.509)	(3.783.272.285)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	126.961.156	10.218.173.534
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	22.064.183.061	15.603.837.449
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		25.300.000.000	18.542.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		3.016.152.000	3.016.152.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(6.251.968.939)	(5.954.314.551)
260	V. Tài sản dài hạn khác		7.235.661.768	2.827.714.197
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	7.235.661.768	2.647.714.197
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	180.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		431.390.400.660	673.668.538.879

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		246.525.540.362	437.178.532.883
310	I. Nợ ngắn hạn		242.604.184.270	436.195.365.205
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	210.309.141.727	320.017.903.491
312	2. Phải trả người bán		14.485.104.397	26.580.375.281
313	3. Người mua trả tiền trước		4.261.478.971	4.532.404.434
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	626.470.277	4.503.175.804
316	6. Chi phí phải trả	16	3.128.418.125	437.861.053
317	7. Phải trả nội bộ		2.917.591.800	70.331.684.000
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	17	6.875.978.973	8.574.001.167
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	1.217.959.975
			3.921.356.092	983.167.678
330	II. Nợ dài hạn		3.899.868.910	983.167.678
333	3. Phải trả dài hạn khác		21.487.182	-
338	8. Doanh thu chưa thực hiện			
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		184.864.860.298	236.490.005.996
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	184.864.860.298	236.490.005.996
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		339.998.160.531	295.450.324.225
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		12.625.304.044	12.625.304.044
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(177.237.530.072)	(106.612.384.374)
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		9.478.925.795	35.026.762.101
			-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		431.390.400.660	673.668.538.879

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	31/12/2014	01/01/2014
4. Nợ khó đòi đã xử lý	115.645.177.188	115.645.177.188
5. Ngoại tệ các loại	51.338,57	67.886,09
- Đồng đô la Mỹ	2.167,27	2.354,48
- Đồng Euro (EUR)	26.000	26.000
- Đồng Yên nhật (JPY)		

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2015

Người lập

Huỳnh Thị Phượng

Kế toán trưởng

Phùng Anh Tuấn

Giám đốc

Trần Anh Vũ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	2.099.225.984.817	1.779.390.784.910
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	11.635.449	49.085.183
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	2.099.214.349.368	1.779.341.699.727
11	4. Giá vốn hàng bán	22	2.028.893.743.668	1.725.787.562.864
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		70.320.605.700	53.554.136.863
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	1.192.363.951	3.450.238.961
22	7. Chi phí tài chính	24	14.560.404.710	16.701.315.446
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		12.737.447.660	13.862.013.339
23	8. Chi phí bán hàng	25	68.640.409.402	60.584.581.873
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	74.184.932.106	41.440.901.989
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(85.872.776.567)	(61.722.423.484)
31	11. Thu nhập khác	27	15.835.110.076	30.149.384.620
32	12. Chi phí khác	28	587.479.207	826.002.720
40	13. Lợi nhuận khác		15.247.630.869	29.323.381.900
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(70.625.145.698)	(32.399.041.584)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	-	165.431.891
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(70.625.145.698)	(32.564.473.475)

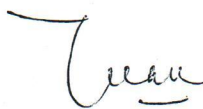
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2015

Người lập



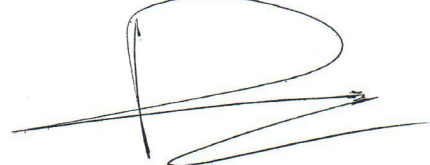
Huỳnh Thị Phượng

Kế toán trưởng



Phùng Anh Tuấn

Giám đốc



Trần Anh Vũ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		2.110.000.835.520	1.995.590.410.575
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(1.819.300.066.486)	(1.682.627.917.465)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(39.878.125.253)	(36.161.040.484)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(12.582.540.381)	(14.117.218.778)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(165.431.891)	(93.803.621)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		37.341.211.448	41.966.190.011
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(179.901.148.486)	(121.879.399.588)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>95.514.734.471</i>	<i>182.677.220.650</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(6.301.746.872)	(15.276.093.606)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		849.113.908	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(6.758.000.000)	(2.400.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	4.501.740.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		384.108.054	863.729.530
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(11.826.524.910)</i>	<i>(12.310.624.076)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		19.000.000.000	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		961.282.974.624	777.011.047.541
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.070.758.907.746)	(972.051.873.981)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(90.475.933.122)</i>	<i>(195.040.826.440)</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>		<i>(6.787.723.561)</i>	<i>(24.674.229.866)</i>
60	<i>Tiền và tương đương tiền đầu năm</i>		<i>29.557.676.575</i>	<i>54.231.906.441</i>
61	<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>		<i>(148.770)</i>	<i>-</i>
70	<i>Tiền và tương đương tiền cuối năm</i>	3	<u><u>22.769.804.244</u></u>	<u><u>29.557.676.575</u></u>

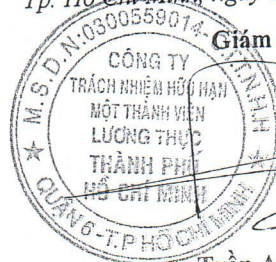
Người lập

Huỳnh Thị Phụng

Kế toán trưởng

Phùng Anh Tuấn

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2015



Giám đốc

Trần Anh Vũ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Lương thực Hồ Chí Minh được thành lập và hoạt động Theo Quyết định số 4171/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 30/12/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; Quyết định số 2719/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 15/11/2013 và Quyết định sửa đổi, bổ sung số 3059/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 26/12/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; Quyết định số 204/QĐ - HĐTV ngày 31/12/2013 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty TNHH MTV, Công ty TNHH Bình Tây sẽ được sáp nhập vào Công ty TNHH MTV Lương thực Hồ Chí Minh từ thời điểm 0h00 ngày 01/07/2013 theo hình thức sáp nhập nguyên trạng.

Công ty hoạt động theo giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty TNHH MTV số 0300559014 đăng ký lần đầu ngày 31/12/2008, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 01/08/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 1610 Võ Văn Kiệt, P.7, quận 6, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty sau khi sáp nhập Công ty TNHH Bình Tây là 381.593.456.782 VND.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Xí nghiệp Lương thực Cửu Long	Huyện Thốt Nốt, TP. Cần Thơ.
- Xí nghiệp Lương thực Sài Gòn Satake	09 Nguyễn Hữu Trí, thị trấn Tân Túc, huyện Bình Chánh, TP Hồ Chí Minh.
- Xí nghiệp gạo cao cấp Tân Túc	Số 3/6 Nguyễn Hữu Trí, thị trấn Tân Túc, Bình Chánh, TP Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Foodcomart Sài Gòn	147B Trần Hưng Đạo, quận 1, TP Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Foodcomart Tây Ninh	394 CMT8, thị xã Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.
- Chi nhánh Sa Đéc	100/3A Trần Hưng Đạo, P.1, TX Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.
- Chi nhánh Mỹ Tho	Khóm Đông Thạnh, phường Mỹ Thạnh, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang.
- Chi nhánh tại Lâm Đồng	230 Phan Đình Phùng, P.2, TP Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.
- Chi nhánh Thới An	1693 Quốc lộ 91, phường Thuận An, quận Thốt Nốt, TP Cần Thơ.
- Chi nhánh Trung Nhứt	900 Quốc lộ 80, phường Thới Thuận, quận Thốt Nốt, TP Cần Thơ.
- Chi nhánh Phúc Lộc	KV Phúc Lộc 2, phường Thạnh Hòa, quận Thốt Nốt, TP Cần Thơ.
- Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu	TTTĐM đường Nguyễn Thanh Đăng, phường Phước Trung, Tp Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.
- Chi nhánh tại Đắk Lắk	Khóm 4, TT Eakar, huyện Eakar, tỉnh Đắk Lắk.
- Chi nhánh Tri Tôn	Áp Giồng Cái, xã Lương An Trà, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.
- Chi nhánh tại Đắk Nông	Tổ dân phố 1, Thị trấn Kiến Đức, huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông.
- Chi nhánh Thạnh An	Áp Phụng Phụng, xã Thạnh Tiến, huyện Vĩnh Thạnh, TP. Cần Thơ.

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 12.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là :

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực thực phẩm, kẹo và công nghệ phẩm;
- Xuất khẩu và kinh doanh vật tư, thiết bị, phân bón, thuốc trừ sâu, hàng tiêu dùng, phục vụ sản xuất kinh doanh của công ty;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng;
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Mua bán vật liệu xây dựng và hàng trang trí nội thất;

Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Kinh doanh và sửa chữa xe gắn máy, xe ô tô;
- Vận chuyển hành khách;
- Sản xuất và chế biến, kinh doanh kẹo;
- Mua bán rượu các loại trên 30 độ cồn, thuốc lá điều sản xuất trong nước;
- Kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị;
- Thi công xây lắp, xây dựng, sửa chữa các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, điện, cấp thoát nước, san lấp mặt bằng, trang trí nội thất;
- Sản xuất vật liệu xây dựng, thiết bị vệ sinh, các thiết bị phụ tùng cấp thoát nước;
- Tư vấn xây dựng;
- Kinh doanh hàng bách hoá, kim khí điện máy, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, thủy hải sản, vải sợi, quần áo, mỹ phẩm, hàng trang sức – xi mạ, bóp ví, giày da, văn phòng phẩm, sành sứ, thủy tinh, nhựa gia dụng, hàng tươi sống, các loại thức ăn uống nhanh;
- Trò chơi điện tử, ca nhạc;
- Sản xuất nước mắm, nước tương và các loại nước chấm khác;
- Mua bán giấy, vờ, bìa các-tông, văn phòng phẩm;
- Dịch vụ bán vé máy bay;
- Nuôi trồng thủy hải sản;
- Mua bán khí đốt hoá lỏng;
- Kinh doanh hàng lưu niệm, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Dịch vụ cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông, dịch vụ giữ xe;
- Kinh doanh vận chuyển hàng hoá bằng ô tô, đường sông;
- Kinh doanh hương liệu, gia vị;
- Sản xuất, chế biến và xuất khẩu thủy - hải sản;
- Sản xuất, chế biến, kinh doanh và xuất nhập khẩu hàng nông - lâm sản;
- Dịch vụ sửa chữa: điện tử, điện lạnh, ngành ảnh, bảo hành sản phẩm;
- Dịch vụ trưng bày giới thiệu sản phẩm;
- Mua bán phim chụp ảnh, vải bố, vải bạt;
- Sản xuất thùng carton, bao bì đóng gói các loại;
- Dịch vụ photocopy, sửa chữa và đánh máy vi tính;
- Xuất nhập khẩu và mua bán thức ăn nuôi thủy sản;
- Dịch vụ rửa xe;
- Vận tải xăng dầu, sản phẩm lọc dầu.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chí phí mua, chí phí chế biến và các chí phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm máy tính	05 năm

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khác.

2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng thành viên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.13 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.14 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

2.17 . Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	3.738.637.731	3.783.362.156
Tiền gửi ngân hàng	19.031.166.513	25.774.314.419
	22.769.804.244	29.557.676.575

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu Bảo hiểm xã hội	41.593.269	-
Phải thu Bảo hiểm thất nghiệp	10.193.924	-
Ứng tiền đền bù dự án cụm kho An Giang-UBND huyện Chợ Mới, An Giang	3.380.752.785	3.380.752.785
Thu tiền cho thuê mặt bằng, nhà ở, điện nước	505.654.343	175.681.395
Nộp hộ Công ty Phú Tam Khôi tiền thuê đất	582.266.280	470.124.888
Lợi nhuận phải thu - Công ty CP Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	-	194.487.991
Ứng tiền thuê luật sư	-	416.560.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đồng Thịnh (tiền hỗ trợ di dời)	-	2.992.742.000
Phải thu tiền chiết khấu của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	888.784.842	1.395.424.443
Phải thu tiền chiết khấu của Công ty TNHH Perfetti Van Melle	-	503.488.853
Phải thu tiền chiết khấu của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Number One	5.140.542.422	2.471.427.396
Công ty TNHH DKSH Việt Nam (ứng trước phí vận chuyển)	785.031.000	236.615.823
Phải thu tiền chiết khấu của Công ty TNHH Nhà nước MTV Yên sào Khánh Hòa	403.773.236	-
Phải thu Công ty Phương Nam về dự án 406 Trần Văn Kiêu	454.290.491	454.290.491
Phải thu của hàng Mỹ Hà	-	38.984.567
Phải thu Công ty TNHH Lục Diệp	-	47.215.114
Phải thu Cửa hàng 227	-	23.705.000
Phải thu tiền lương của cán bộ công nhân viên	28.899.429	-
Phải thu tiền bồi thường do kiểm kê thiếu	70.719.455	-
Phải thu khác	167.475.606	423.173.620
	12.459.977.082	13.224.674.366

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	2.226.372.728	1.525.327.273
Nguyên liệu, vật liệu	73.411.853.728	38.787.086.302
Công cụ, dụng cụ	798.973.861	870.385.536
Thành phẩm	18.525.502.410	131.265.439.821
Hàng hoá	54.371.241.614	116.108.569.611
Hàng gửi đi bán	2.192.976.000	778.759.426
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.303.878.953)	(4.488.105.378)
	149.223.041.388	284.847.462.591

6 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	79.674.054	480.863.694
Chi phí cải tạo, sửa chữa tài sản	81.680.634	63.741.685
Chi phí bảo trì phần mềm, cước phí internet	9.480.000	72.361.576
Chi phí bảo hiểm	249.793.120	21.240.539
Chi phí trả trước khác	61.907.324	5.000.000
	482.535.132	643.207.494

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	460.288	460.288
Thuế thu nhập doanh nghiệp	488.454.009	323.022.118
Thuế thu nhập cá nhân	865.887.407	873.358.547
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	8.346.240	-
	1.363.147.944	1.196.840.953

8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	12.976.610	53.300.000
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	137.408.000	85.600.000
	150.384.610	138.900.000

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Nguyên giá												
Số dư đầu năm	216.700.373.429		217.318.950.224		19.546.787.418		18.014.835.570		3.103.679.213		474.684.625.854	
Số tăng trong năm	340.538.864		14.189.605.909		-		50.000.000		268.000.000		14.848.144.773	
- Mua trong năm	-		14.189.605.909		-		50.000.000		268.000.000		14.507.605.909	
- Đầu tư XDCB hoàn thành	340.538.864		-		-		-		-		340.538.864	
Số giảm trong năm	(45.602.991)		(33.000.000)		(2.222.309.239)		(658.450.000)		-		(2.959.362.230)	
- Thanh lý, nhượng bán	(45.602.991)		(33.000.000)		(2.222.309.239)		(658.450.000)		-		(2.959.362.230)	
Số dư cuối năm	216.995.309.302		231.475.556.133		17.324.478.179		17.406.385.570		3.371.679.213		486.573.408.397	
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu năm	88.351.809.920		164.530.087.726		12.159.730.379		13.620.749.240		1.785.502.514		280.447.879.779	
Số tăng trong năm	9.587.148.690		11.383.180.685		1.670.304.299		1.457.485.919		294.968.129		24.393.087.722	
- Khấu hao trong năm	9.587.148.690		11.383.180.685		1.670.304.299		1.457.485.919		294.968.129		24.393.087.722	
Số giảm trong năm	(45.602.991)		(33.000.000)		(1.872.205.850)		(658.450.000)		-		(2.609.258.841)	
- Thanh lý, nhượng bán	(45.602.991)		(33.000.000)		(1.872.205.850)		(658.450.000)		-		(2.609.258.841)	
Số dư cuối năm	97.893.355.619		175.880.268.411		11.957.828.828		14.419.785.159		2.080.470.643		302.231.708.660	
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu năm	128.348.563.509		52.788.862.498		7.387.057.039		4.394.086.330		1.318.176.699		194.236.746.075	
Tại ngày cuối năm	119.101.953.683		55.595.287.722		5.366.649.351		2.986.600.411		1.291.208.570		184.341.699.737	

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 29.436.141.724 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 173.135.429.338 VND.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá	16.184.670.130	2.725.933.572	18.910.603.702
Số dư đầu năm	-	-	60.000.000
Số tăng trong năm	-	60.000.000	60.000.000
Số tăng trong năm	-	60.000.000	60.000.000
- Mua trong năm	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	(6.194.994.909)
Số giảm trong năm	(6.194.994.909)	-	-
- Phân loại lại sang TSCĐ hữu hình	-	-	(6.194.994.909)
- Phân loại lại (*)	(6.194.994.909)	-	-
	9.989.675.221	2.785.933.572	12.775.608.793
Số dư cuối năm			
Giá trị hao mòn lũy kế	1.648.373.561	2.134.898.724	3.783.272.285
Số dư đầu năm	345.839.044	277.839.174	623.678.218
Số tăng trong năm	345.839.044	277.839.174	623.678.218
- Khấu hao trong năm	-	-	-
- Tăng khác	(362.273.994)	-	(362.273.994)
Số giảm trong năm	-	-	-
- Phân loại lại sang TSCĐ hữu hình	-	-	(362.273.994)
- Phân loại lại (*)	(362.273.994)	-	-
	1.631.938.611	2.412.737.898	4.044.676.509
Số dư cuối năm			
Giá trị còn lại	14.536.296.569	591.034.848	15.127.331.417
Tại ngày đầu năm	8.357.736.610	373.195.674	8.730.932.284
Tại ngày cuối năm			

(*) Phân loại sang chi phí trả trước dài hạn chờ phân bổ do không đủ điều kiện ghi nhận Quyền sử dụng đất.

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Xây dựng cơ bản	126.961.156	126.961.156
- Nhà văn phòng 289 Trần Văn Kiêu	117.870.247	117.870.247
- Chi phí làm đường tại Thạnh Quới	9.090.909	9.090.909
Mua sắm TSCĐ	-	10.091.212.378
- Máy móc thiết bị kho Tri Tôn	-	10.054.848.742
- Công trình khác	-	36.363.636
	126.961.156	10.218.173.534

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	-	5.242.000.000
- Công ty TNHH TM - DV Đồng Thịnh	-	5.242.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh (1)	25.300.000.000	13.300.000.000
- Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	12.400.000.000	12.400.000.000
- Công ty TNHH TM - DV Đồng Thịnh	12.000.000.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh BĐS Việt Gia Phú	900.000.000	900.000.000
Đầu tư dài hạn khác (2)	3.016.152.000	3.016.152.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (3)	(6.251.968.939)	(5.954.314.551)
	22.064.183.061	15.603.837.449

(1) Đầu tư vào công ty liên doanh

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh của Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau:

Tên công ty liên doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	Tp. Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Bán buôn thực phẩm, đồ gia dụng
Công ty TNHH TM - DV Đồng Thịnh	Tp. Hồ Chí Minh	15,00%	15,00%	Bán buôn thực phẩm, đồ gia dụng
Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh BĐS Việt Gia Phú	Tp. Hồ Chí Minh	2,73%	2,73%	Kinh doanh bất động sản

(2) Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Cổ phiếu Ngân hàng CP Sài Gòn Công Thương	840.950.000	840.950.000
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam	737.580.000	737.580.000
Cổ phiếu Công ty CP Bao bì Bình Tây	1.437.622.000	1.437.622.000
	3.016.152.000	3.016.152.000

(3) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Khoản đầu tư tài chính dài hạn khác	Số lượng	Giá trị ghi sổ (1)	Giá trị thị trường (2)	Giá trị dự phòng (3) = (2)-(1)
Cổ phiếu Ngân hàng CP Sài Gòn Công Thương	112.056	840.950.000	840.420.000	(530.000)

Khoản đầu tư tài chính Công ty liên doanh	Tỷ lệ sở hữu (1)	Vốn CSH theo báo cáo tài chính (2)	Giá trị theo sổ kế toán (3)	Dự phòng tổn thất (4) = (1) x ((2) - (3))
Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	40%	31.000.000.000	15.371.402.652	(6.251.438.939)

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	2.647.714.197	3.706.036.807
Số tăng trong năm	7.965.862.609	1.098.813.653
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(3.377.915.038)	(2.157.136.263)
Số dư cuối năm	7.235.661.768	2.647.714.197

Trong đó, chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	453.249.227	1.993.458.999
Chi phí sửa chữa chuỗi cửa hàng Focomart	664.785.068	477.215.661
Chi phí thuê đất của Xí nghiệp Lương thực Cửu Long	152.366.765	171.412.613
Chi phí bảo hiểm cháy nổ, bảo hiểm rủi ro	6.052.456	5.626.924
Chi phí thuê nhà, thuê kho, thuê mặt bằng	78.694.020	-
Chi phí thuê nhà, thuê kho, thuê mặt bằng	11.707.741	-
Chi phí bảo trì phần mềm, cước phí internet	5.832.720.915	-
Chi phí thuê đất tại Xí nghiệp Tri Tôn - An Giang (*)	36.085.576	-
Chi phí chờ phân bổ khác		
	7.235.661.768	2.647.714.197

(*) Chi phí thuê đất tại huyện Tri Tôn - Tỉnh An Giang thời gian thuê là 48 năm. Năm 2014 là năm thuê thứ 3.

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	210.309.141.727	320.017.903.491
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu - CN Quận 11	-	115.746.167.470
- Ngân hàng Hồng Kông Thượng Hải - CN Hồ Chí Minh	-	1.481.900.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	87.056.395.184	26.629.360.923
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 6 ⁽²⁾	47.195.000.000	45.103.450.625
- Ngân hàng TMCP Phát triển nhà đồng bằng sông Cửu Long	-	27.024.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN Sài Gòn ⁽³⁾	29.036.000.000	6.036.199.715
- Công ty Cổ phần Thương mại Địa Ốc Việt ⁽⁴⁾	900.000.000	900.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Chợ Lớn	-	97.096.824.758
- Ngân hàng NN&PT Nông thôn - CN Sài Gòn ⁽⁵⁾	19.175.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - CN Hồ Chí Minh ⁽⁶⁾	26.946.746.543	-
	210.309.141.727	320.017.903.491

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

(1) Hợp đồng tín dụng số 0142/KH/14KH ngày 10/07/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: đến hết ngày 31/07/2015;
- Lãi suất cho vay: Cụ thể theo từng khế ước nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Chứng thư bảo lãnh vay vốn số 12/TCT-HDTV ngày 10/01/2014 trị giá 59.000.000.000 VND của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam.

- (2) Hợp đồng tín dụng số 14.54.0031/2014-HĐTDHM/NHCT922-Lương thực TPHCM ngày 22/04/2014 và thông báo tín dụng không số CN6-KHDN ngày 07/10/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ, thời hạn không quá 6 tháng đối với chương trình thu mua tạm trữ lúa gạo, không quá 04 tháng đối với hoạt động SXKD lúa gạo bình thường và không quá 2 tháng đối với lĩnh vực thương mại xăng dầu, hàng công nghệ phẩm. Thời hạn rút vốn là 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng Giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh số 09/TCT-HĐTV ngày 10/01/2014 trị giá 30.000.000.000 VND của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam (số tiền bảo lãnh được sửa đổi thành tối thiểu 50.000.000.000 VND trên thông báo).

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo)

- (3) Hợp đồng tín dụng số 0489A/HĐTD2-VIB625/13 ngày 20/11/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: Tối đa 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng Giấy nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

- (4) Hợp đồng vay vốn số 07/2013/HĐVT ngày 28/01/2013 và phụ lục 09/2013/PL-HĐVT ngày 11/03/2013 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Số tiền vay: 2.400.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: Đến tháng 12/2013;
- Lãi suất cho vay: Không lãi suất;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

- (5) Hợp đồng tín dụng số 1600-LAV-201400323 ngày 08/04/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng Giấy nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh số 10/TCT-HĐTV ngày 10/01/2014 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam.

- (6) Hợp đồng tín dụng số 3721/CV-HCM.14 ngày 19/09/2014, với các điều khoản chi tiết sau :

- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh gạo;
- Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ, thời hạn không quá 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng Giấy nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	626.470.277	4.499.298.590
Thuế thu nhập cá nhân	-	3.877.214
	626.470.277	4.503.175.804

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	492.324.721	337.417.442
Trích trước thù lao Chủ tịch Hội đồng Thành viên	30.390.700	18.400.800
Trích trước chi phí (kiểm toán BCTC, XD CB....)	155.000.000	82.000.000
Trích trước chi phí làm hàng xuất khẩu	76.645.600	-
Trích trước chi phí sửa chữa xe ô tô	18.865.000	-
Trích trước chi phí tiền thuê đất năm 2014	2.351.155.740	-
Chi phí phải trả khác	4.036.364	42.811
	3.128.418.125	437.861.053

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	855.376	128.120
Phải trả tiền đặt cọc thuê kho	-	1.939.375.542
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Bến Thành	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty CP LT Đà Nẵng - góp vốn Dự án Cụm kho dự trữ LT An Giang	422.594.098	422.594.098
Công ty CP LT Nam Trung Bộ - góp vốn Dự án Cụm kho dự trữ LT An Giang	422.594.098	422.594.098
Công ty Cổ phần CBKD Nông sản Thực phẩm NOSAFOOD	183.605.081	183.605.081
Công ty CP Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	42.517.805	237.005.796
Phải trả tạm tính về xây dựng cơ bản dở dang liên quan đến tài sản chưa quyết toán đưa vào sử dụng	-	44.038.806
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (tiền hỗ trợ chi phí tiêu thụ sản phẩm)	445.144.101	676.000
Công ty CP Dịch vụ Trực tuyến Cộng Đồng Việt (tiền thu hộ phí dịch vụ tháng 12/2014)	219.970.227	-
Phải trả phải nộp khác	138.698.187	323.983.626
	6.875.978.973	8.574.001.167

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	289.394.617.290	12.525.170.614	(83.341.133.297)	40.805.277.213	259.383.931.820
Tăng vốn trong năm trước	5.497.104.250	-	281.410.862	(5.778.515.112)	-
Lỗ trong năm trước	-	-	(22.269.916.775)	-	(22.269.916.775)
Phân phối lợi nhuận	558.602.685	100.133.430	(658.736.115)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(615.338.618)	-	(615.338.618)
Chi thường Ban điều hành	-	-	(8.670.431)	-	(8.670.431)
Số dư cuối năm trước	295.450.324.225	12.625.304.044	(106.612.384.374)	35.026.762.101	236.490.005.996
Lỗ trong năm nay	-	-	(70.625.145.698)	-	(70.625.145.698)
Tăng vốn trong năm nay ⁽¹⁾	44.547.836.306	-	-	(44.547.836.306)	-
Tăng khác ⁽²⁾	-	-	-	19.000.000.000	19.000.000.000
Số dư cuối năm nay	339.998.160.531	12.625.304.044	(177.237.530.072)	9.478.925.795	184.864.860.298

(1) Tăng vốn theo Quyết định số 26 QĐ-CT của Chủ tịch Công ty ngày 12/12/2014 về quyết toán vốn đầu tư hoàn thành kho Trĩ Tôn GĐ 1 và Quyết định số 975/QĐ-LTTP-ĐT-KTXDCB của Chủ tịch Công ty ngày 09/05/2014 về quyết toán vốn đầu tư hoàn thành mở rộng kho Cửu Long.

(2) Tăng nguồn đầu tư XDCB theo Quyết định số 2345/QG-BTC của Bộ tài chính ngày 18/09/2014 về phê duyệt vốn xây dựng Dự án xây dựng kho dự trữ lương thực Quốc gia tại Trĩ Tôn.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	(%)	VND	(%)	VND
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	100,00%	339.998.160.531	100,00%	295.450.324.225
	<u>100%</u>	<u>339.998.160.531</u>	<u>100%</u>	<u>295.450.324.225</u>

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	2.078.385.915.473	1.767.430.484.362
Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.840.069.344	11.960.300.548
	<u>2.099.225.984.817</u>	<u>1.779.390.784.910</u>

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	-	49.085.183
Hàng bán bị trả lại	11.635.449	-
	<u>11.635.449</u>	<u>49.085.183</u>

21 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	2.078.374.280.024	1.767.381.399.179
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	20.840.069.344	11.960.300.548
	<u>2.099.214.349.368</u>	<u>1.779.341.699.727</u>

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm đã cung cấp	2.029.816.844.018	1.723.399.296.958
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.261.126.075	1.400.967.275
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.184.226.425)	987.298.631
	<u>2.028.893.743.668</u>	<u>1.725.787.562.864</u>

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	260.073.454	1.329.102.410
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	58.009.643
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	708.487.612	1.654.515.861
Cổ tức, lợi nhuận được chia	124.034.600	102.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	99.768.285	306.611.047
	<u>1.192.363.951</u>	<u>3.450.238.961</u>

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	12.737.447.660	13.862.013.339
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	209.519.784	45.118.014
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.315.782.878	957.141.478
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	297.654.388	1.837.042.615
	14.560.404.710	16.701.315.446

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	15.688.172.814	10.428.854.730
Chi phí nhân công	19.474.715.706	21.594.652.589
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.332.174.144	4.621.947.520
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.697.100.693	22.703.687.451
Chi phí khác bằng tiền	2.448.246.045	1.235.439.583
	68.640.409.402	60.584.581.873

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.596.319.999	1.522.158.883
Chi phí nhân viên	18.735.781.903	14.625.109.894
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.849.848.774	7.449.468.442
Thuế, phí, lệ phí	24.141.118.111	4.872.482.936
Chi phí dự phòng	4.442.921.093	723.820.255
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.142.285.865	5.632.652.103
Chi phí khác bằng tiền	11.276.656.361	6.615.209.476
	74.184.932.106	41.440.901.989

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập do đánh giá lại tài sản từ hoạt động góp vốn liên doanh	-	2.800.000.000
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	800.478.759	984.492.727
Thu nhập từ bán vật tư, công cụ, phế liệu, bán trâu	133.845.047	824.852.005
Thu tiền điện, nước từ các địa điểm cho thuê mặt bằng	1.508.762.853	850.585.256
Thường thanh toán, chiết khấu, thưởng doanh số, tiền hoa hồng, vận chuyển...	13.275.961.265	11.758.203.604
Hoàn nhập tiền thuê đất trích trước từ năm 2012 trở về trước đối với các địa điểm thuê đất chưa nhận thông báo nộp tiền từ cơ quan thuế.	-	2.200.424.939
Thu từ hỗ trợ lãi suất vay tạm trữ lúa gạo	-	8.561.332.000
Thu nhập tiền hỗ trợ di dời cửa hàng xăng dầu	-	2.000.000.000
Thu nhập khác	116.062.152	169.494.089
	15.835.110.076	30.149.384.620

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	350.103.389	196.407.458
Chi phí thanh lý tài sản	31.412.727	-
Chi phí từ xử lý kiểm kê	-	417.877.279
Chi phí cho thuê kho và nhà trọ	-	52.811.189
Chi phí thanh lý bao bì	54.556.695	-
Chi nộp tiền vi phạm hành chính	76.640.152	11.148.548
Chi phí khác	74.766.244	147.758.246
	587.479.207	826.002.720

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014
	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(70.625.145.698)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	2.607.838
- Các khoản điều chỉnh tăng	126.642.438
- Các khoản điều chỉnh giảm	(124.034.600)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(70.622.537.860)
Thuế suất TNDN hiện hành	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa đầu năm	(323.022.118)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(165.431.891)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(488.454.009)

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.769.804.244	-	29.557.676.575	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	24.107.815.523	(7.575.377.558)	25.404.388.715	(3.132.456.465)
Đầu tư dài hạn	3.016.152.000	(530.000)	3.016.152.000	-
	49.893.771.767	(7.575.907.558)	57.978.217.290	(3.132.456.465)

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay và nợ	210.309.141.727	320.017.903.491
Phải trả người bán, phải trả khác	25.260.952.280	36.137.544.126
Chi phí phải trả	3.128.418.125	437.861.053
	238.698.512.132	356.593.308.670

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.769.804.244	-	-	22.769.804.244
Phải thu khách hàng, phải thu khác	23.807.815.523	300.000.000	-	24.107.815.523
Đầu tư dài hạn	-	3.016.152.000	-	3.016.152.000
	46.577.619.767	3.316.152.000	-	49.893.771.767

Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.557.676.575	-	-	29.557.676.575
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.104.388.715	300.000.000	-	25.404.388.715
Đầu tư dài hạn	-	3.016.152.000	-	3.016.152.000
	54.662.065.290	3.316.152.000	-	57.978.217.290

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Vay và nợ	210.309.141.727	-	-	210.309.141.727
Phải trả người bán, phải trả khác	21.361.083.370	3.899.868.910	-	25.260.952.280
Chi phí phải trả	3.128.418.125	-	-	3.128.418.125
	234.798.643.222	3.899.868.910	-	238.698.512.132
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	320.017.903.491	-	-	320.017.903.491
Phải trả người bán, phải trả khác	35.154.376.448	983.167.678	-	36.137.544.126
Chi phí phải trả	437.861.053	-	-	437.861.053
	355.610.140.992	983.167.678	-	356.593.308.670

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32 .NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng			
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam (TCT)	Công ty mẹ	729.100.334.106	139.932.864.701
- Công ty Lương thực Tiền Giang	Chi nhánh trực thuộc TCT	373.159.999	507.100.433
- Công ty Bột mì Bình Đông	Chi nhánh trực thuộc TCT	394.438.818	101.657.157
- Công ty Lương thực Sông Hậu	Chi nhánh trực thuộc TCT	797.000.565	-
- Công ty Lương thực Long An	Chi nhánh trực thuộc TCT	16.823.940.000	8.590.216.000
- Công ty TNHH XNK Kiên Giang	Chi nhánh trực thuộc TCT	53.462.078.250	-
- Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco	Công ty con của TCT	40.094.283	-
- Công ty TNHH Du lịch Hàm Luông	Công ty con của TCT	35.171.990	22.113.551
- Công ty Lương thực Trà Vinh	Chi nhánh trực thuộc TCT	-	25.528.618.552
- Công ty Lương thực Đồng Tháp	Chi nhánh trực thuộc TCT	-	24.894.365.000
- Công ty Cổ phần XL - CK và LTTP (MECOFOOD)	Công ty con của TCT	-	12.425.000
Mua nguyên vật liệu			
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam (TCT)	Công ty mẹ	1.366.007.360	866.442.905
- Công ty Lương thực Tiền Giang	Chi nhánh trực thuộc TCT	5.744.544	4.474.093.473
- Công ty Bột mì Bình Đông	Chi nhánh trực thuộc TCT	3.164.000	-
- Công ty Lương thực Đồng Tháp	Chi nhánh trực thuộc TCT	30.810.780.000	-
- Công ty Lương thực Bến Tre	Chi nhánh trực thuộc TCT	321.600.000	-
- Công ty Lương thực Sóc Trăng	Chi nhánh trực thuộc TCT	3.172.048.036	-
- Công ty TNHH XNK Kiên Giang	Chi nhánh trực thuộc TCT	15.386.910.000	-
- Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco	Công ty con của TCT	3.166.171.766	1.923.926.423
- Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	Công ty con của TCT	189.317.300	-
- Công ty Lương thực Trà Vinh	Chi nhánh trực thuộc TCT	-	30.963.381
- Công ty Lương thực Long An	Chi nhánh trực thuộc TCT	-	1.510.000.000
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Biển Xanh	Công ty con của TCT	-	22.213.815
- Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang	Công ty con của TCT	-	287.157.500

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Mối quan hệ	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Phải thu tiền hàng		
- Công ty Cổ phần Lương thực Đà Nẵng	6.087.455.168	-
- Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	582.266.280	-
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam (TCT)	-	69.886.292.339
Phải trả tiền hàng		
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam (TCT)	2.917.591.800	70.331.684.000
- Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco	182.684.139	492.432.026
- Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ	422.594.098	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thu nhập của Chủ tịch và Ban Giám đốc

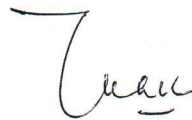
Năm 2014
VND
1.320.523.908

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2013 đến ngày 31/12/2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu tổng hợp từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2013 đến ngày 31/12/2013 của Công ty TNHH Lương thực Bình Tây đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập

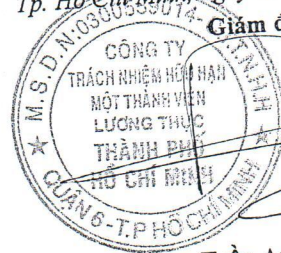
Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Phượng

Phùng Anh Tuấn

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2015



Trần Anh Vũ